

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Số 02-KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 0299.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

Mã số thuế: 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ 1**

NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Số 02-KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 0299.3627999 - Fax: 0299.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

Mã số thuế: 2200280598



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ 1**

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		748.393.051.928	606.157.313.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.088.131.016	10.153.284.739
1. Tiền	111	V.1	9.088.131.016	10.153.284.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.350.667.580	414.980.736.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	279.464.106.106	220.891.382.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.806.699.622	154.985.231.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	30.749.800.000	31.749.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.330.061.852	7.354.322.002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	247.719.678.340	181.023.292.177
1. Hàng tồn kho	141	V.6	247.719.678.340	181.023.292.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234.574.992	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		234.574.992	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.617.917.602	329.802.234.189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.350.508.181	23.337.408.181
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.347.568.546	1.384.468.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10.002.939.635	21.952.939.635
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		14.316.763.783	14.534.173.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.968.884.939	9.186.294.989
- Nguyên giá	222		15.728.601.710	15.728.601.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.759.716.771)	(6.542.306.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.347.878.844	5.347.878.844
- Nguyên giá	228		5.403.925.844	5.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	25.921.828.993	26.232.164.752
- Nguyên giá	231		34.631.100.870	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.709.271.877)	(8.398.936.118)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	254.262.023.735	255.377.982.390
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		254.206.156.099	255.322.114.754
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.867.636	55.867.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720.000.000	10.220.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	9.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		720.000.000	720.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.792.910	100.505.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	46.792.910	100.505.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.055.010.969.530	935.959.547.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		495.454.729.981	394.329.956.974
I. Nợ ngắn hạn	310		390.668.847.844	348.980.525.491
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.249.117.525	52.623.473.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.687.062.300	23.862.275.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.434.457.133	10.848.622.747
4. Phải trả người lao động	314		727.951.850	1.673.936.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	385.444.933	571.942.846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	52.298.135.141	70.498.097.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	166.602.129.907	178.733.339.683
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.284.549.055	10.168.838.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		104.785.882.137	45.349.431.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	753.416.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	95.448.812.000	35.258.945.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	9.337.070.137	9.337.070.137
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.556.239.549	541.629.590.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	559.556.239.549	541.629.590.777
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	19.854.008.960	17.922.298.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	62.303.396.705	46.335.521.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.335.521.227	12.478.361.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.967.875.478	33.857.160.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	2.399.983.884	2.372.921.236
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.055.010.969.530	935.959.547.751

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180.596.325.417	77.585.909.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180.596.325.417	77.585.909.669
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	142.396.531.637	61.472.963.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.199.793.780	16.112.946.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	888.751.317	378.255.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.977.921.570	3.903.647.758
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.976.562.721	3.902.148.833
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.491.999.352	74.212.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.902.501.146	1.330.734.726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		24.716.123.029	11.182.606.768
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.716.123.029	11.182.606.768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.857.763.611	2.162.364.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.858.359.418	9.020.242.270
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		19.831.296.770	8.983.163.842
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.062.648	37.078.428
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đông



Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho quý 1/2020, kết thúc tại ngày 31/03/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.657.392.204	70.412.886.743
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117.406.558.651)	(46.372.927.026)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.990.669.825)	(2.256.944.967)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.779.022.855)	(3.602.473.472)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.123.482.025	111.958.281.457
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.448.089.542)	(59.035.147.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.156.533.356	71.103.675.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.630.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		888.751.317	626.535.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.388.751.317	(4.003.464.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		634.464.600	8.442.484.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.244.902.996)	(76.994.948.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.610.438.396)	(68.552.463.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.065.153.723)	(1.452.252.058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	10.153.284.739	10.206.164.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	9.088.131.016	8.753.912.252

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2020 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trồng mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối	Số đầu	Số cuối năm	Số đầu
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%	90%	95%	90%

6. Cơ sở Hợp nhất

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn thi hành phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết của công ty mẹ
Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân	Số 56 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty mẹ áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi. Riêng chế độ kế toán của công ty con theo Thông tư số 133/2016/TT/BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi, nhưng được điều chỉnh trình bày lại theo chế độ kế toán của công ty mẹ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.663.268.151	9.530.217.901
+ Tiền mặt Công ty mẹ	3.780.278.564	4.552.042.514
+ Tiền mặt Công ty con	3.882.989.587	4.978.175.387
- Tiền gửi ngân hàng	1.424.862.865	623.066.838
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty mẹ	992.893.777	510.494.761
+ Tiền gửi ngân hàng của công ty con	431.969.088	112.572.077
Cộng	9.088.131.016	10.153.284.739

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
- Công ty mẹ:	156.729.531.738	103.100.638.296
+ Công ty TNHH XD & TM Nhân Lực	12.994.822.465	3.637.009.365
+ Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	9.221.870.298	1.876.291.698
+ Công ty TNHH XD & TM Phố Sang	7.748.632.000	10.547.032.000
+ Trần Thị Diệu Huyền	3.124.800.000	3.124.800.000
+ Mai Gia Thịnh	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Trần Nghĩa	5.223.274.000	13.156.000.000
+ Lý Bích Quyên	3.221.964.325	3.050.000.000
+ Nguyễn Đình Thái	1.822.520.000	6.002.011.400
+ Nguyễn Thị Thanh thủy	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Đào Thị Ngọc Giàu	3.840.000.000	3.840.000.000
+ Các đối tượng khác	104.931.648.650	53.267.493.833
- Công ty con:	122.734.574.368	117.790.744.530
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	61.946.147.670	80.717.788.400
+ Công ty TNHH MTV Vy Khang	35.910.426.698	12.194.956.130
+ Các đối tượng khác	24.878.000.000	24.878.000.000
Cộng	279.464.106.106	220.891.382.826
2.2. Dài hạn		
- Công ty mẹ:	1.347.568.546	1.384.468.546
+ Mai Thị Hồng Nga	130.000.000	130.000.000
+ Nguyễn Văn Triết	257.100.000	257.100.000
+ Huỳnh Minh Quân	117.600.000	134.700.000
+ Các đối tượng khác	842.868.546	862.668.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	200.025.757	-	250.125.907	-
+ Trần Thanh Cường	65.000.000	-	145.000.000	-
+ Nguyễn Sông Gianh		-		-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	135.025.757	-	105.125.907	-
- Phải thu khác	8.130.036.095	-	7.104.196.095	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	1.284.748.100	-	1.284.748.100	-
+ Đối tượng khác	1.045.287.995	-	19.447.995	-
Cộng	8.330.061.852	-	7.354.322.002	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	47.933.337	47.933.337	62.733.337	62.733.337
<i>Chi tiết:</i>				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	47.933.337	47.933.337	62.733.337	62.733.337
Cộng	47.933.337	47.933.337	62.733.337	62.733.337

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.551.700	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	85.750.087.539	-	85.750.087.539	-
- Hàng hóa	161.920.039.101	-	95.223.652.938	-
Cộng	247.719.678.340	-	181.023.292.177	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

7 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**7.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A (*)	224.206.156.099	224.206.156.099	225.322.114.754	225.322.114.754
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	254.206.156.099	254.206.156.099	255.322.114.754	255.322.114.754

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

7.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	55.867.636	55.867.636
Cộng	55.867.636	55.867.636

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	33.611.096	16.477.263
- Bảng hiệu quảng cáo	13.181.814	84.027.770
Cộng	46.792.910	100.505.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	12.847.295.326	233.181.818	2.555.743.614	92.380.952	-	15.728.601.710
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.847.295.326	233.181.818	2.555.743.614	92.380.952	-	15.728.601.710
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.501.940.131	233.181.818	714.803.820	92.380.952	-	6.542.306.721
Số tăng trong kỳ	122.813.631	-	94.596.419	-	-	217.410.050
- Khấu hao trong kỳ	122.813.631	-	94.596.419	-	-	217.410.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.624.753.762	233.181.818	809.400.239	92.380.952	-	6.759.716.771
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.345.355.195	-	1.840.939.794	-	-	9.186.294.989
Tại ngày cuối kỳ	7.222.541.564	-	1.746.343.375	-	-	8.968.884.939

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:
:

Không
2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Mua trong kỳ	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	56.047.000	-	5.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối kỳ	5.347.878.844	-	-	-	-	5.347.878.844

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : Không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	-	-	34.631.100.870
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	-	34.152.220.920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	8.398.936.118	310.335.759	-	8.709.271.877
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	8.398.936.118	310.335.759	-	8.709.271.877
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	26.232.164.752	-	-	25.921.828.993
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	-	-	478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.753.284.802	-	-	25.442.949.043
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	74.716.699.903	74.716.699.903	23.392.360.220	23.409.000.000	74.733.339.683	74.733.339.683
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	89.885.430.004	89.885.430.004	28.400.000.000	37.514.569.996	99.000.000.000	99.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Công ty dịch vụ Bất Động Sản Danh Khôi	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	166.602.129.907	166.602.129.907	53.792.360.220	65.923.569.996	178.733.339.683	178.733.339.683

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 7600LAV202000183-	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	74.716.699.903	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 255/2018/2532093/HĐTD ngày 28/11/2018 và HĐTD số 168/2018/8044471/HĐTD ngày 20/8/2018 và các phụ lục	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm	29.885.430.004	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 168/2018/8044471/HĐTD ngày 20/8/2018	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo từng kế ước nhận nợ	60.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
006/20/HĐTD/ST/CRC1-	- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc	9 tháng	7,5%/năm	2.000.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô
Cộng		16		166.602.129.907	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

12.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	53.500.000.000	53.500.000.000	53.500.000.000		-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	17.340.000.000	17.340.000.000	8.000.000.000	660.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Nguyễn Thị Xi	400.000.000	400.000.000			400.000.000	400.000.000
- Nguyễn Văn Triết	419.900.000	419.900.000		39.000.000	458.900.000	458.900.000
- Trương Văn Phước	455.400.000	455.400.000		20.700.000	476.100.000	476.100.000
- Phạm Hồ Tuyên	417.460.000	417.460.000		19.500.000	436.960.000	436.960.000
- Bùi Thị Kim Ngân	430.000.000	430.000.000		30.000.000	460.000.000	460.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Hạnh	461.900.000	461.900.000	11.200.000		450.700.000	450.700.000
- Nguyễn Anh Tuấn	4.164.600.000	4.164.600.000		123.400.000	4.288.000.000	4.288.000.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.398.800.000	5.398.800.000		100.200.000	5.499.000.000	5.499.000.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	11.462.500.000	11.462.500.000		300.000.000	11.762.500.000	11.762.500.000
- Các đối tượng khác	998.252.000	998.252.000		28.533.000	1.026.785.000	1.026.785.000
Cộng	95.448.812.000	95.448.812.000	61.511.200.000	1.321.333.000	35.258.945.000	35.258.945.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	53.500.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 058/19/HĐTD/ST/CRC1 ngày 19/12/2019	Ngân hàng Ngoại Thương - CN Sóc Trăng	36 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	17.340.000.000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐVV ngày 24/05/2019	Nguyễn Thị Xi	36 tháng	13.2%/năm	400.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 24/08/2015 và PLHĐ ngày 24/8/2017	Nguyễn Văn Triết	36 tháng	10%/năm	419.900.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/09/2015 và PLHĐ ngày 18/9/2017	Trương Văn Phước	36 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	455.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/08/2015 và PLHĐ ngày 28/8/2017	Phạm Hồ Tuyên	36 tháng	12%/năm	417.460.000	Tín chấp
HĐVV ngày 25/10/2018	Bùi Thị Kim Ngân	24 tháng	11%/năm	430.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 01/3/2018 và Phụ lục ngày 03/06/2019	Nguyễn Kim Hồng Hạnh	24 tháng	10%/năm	461.900.000	Tín chấp
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4.164.600.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.398.800.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19;26/06/19	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	11.462.500.000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			998.252.000	Tín chấp
Cộng				95.448.812.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty mẹ:	3.953.885.487	3.953.885.487	10.882.483.548	10.882.483.548
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phát	62.930.000	62.930.000	51.250.000	51.250.000
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài	-	-	51.660.400	51.660.400
+ Công ty TNHH Nhân Lực	-	-	325.000.000	325.000.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	1.056.097.500	1.056.097.500	564.300.001	564.300.001
+ Công ty TNHH SX DV Đức Phát	120.615.000	120.615.000	-	-
+ Công ty TNHH BT Hùng Vương	324.500	324.500	7.810.500.500	7.810.500.500
+ Công ty CP VT Hậu Giang-CN Sóc Trăng	1.402.328.740	1.402.328.740	1.291.074.430	1.291.074.430
+ Công ty TNHH Huy Hưng Phát	636.969.226	636.969.226	312.296.757	312.296.757
+ Đối tượng khác	674.620.521	674.620.521	476.401.460	476.401.460
- Công ty con:	37.295.232.038	37.295.232.038	41.740.989.540	41.740.989.540
+ Công ty TNHH Hải sản Minh Tiên	37.295.232.038	37.295.232.038	41.740.989.540	41.740.989.540
Cộng	41.249.117.525	41.249.117.525	52.623.473.088	52.623.473.088

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.159.500.624	16.819.942.823	17.096.372.048	1.883.071.399
+ Thực nộp bằng tiền	2.159.500.624	-	276.429.225	1.883.071.399
+ Được khấu trừ	-	16.819.942.823	16.819.942.823	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.575.889.193	4.857.763.611	-	12.433.652.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Thuế thu nhập cá nhân	1.113.232.930	4.500.000		1.117.732.930
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	10.848.622.747	38.508.149.257	34.198.744.096	15.434.457.133

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Lãi vay	385.444.933	571.942.846
Cộng	385.444.933	571.942.846

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16.1. Ngắn hạn		
- BHXH	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp	52.298.135.141	70.498.097.218
+ Trần Thị Ngọc Huệ		142.210.800
+ Trần Thị Hồng Liên		1.500.000.000
+ Công Ty TNHH XD & TM Phố Sang		-
+ Nguyễn Triệu Đồng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Lê Văn Phước	742.113.958	742.113.958
+ Công ty CP Dịch vụ BĐS Danh Khôi	26.700.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP XD & TM Tài Lực		20.000.000.000
+ Các đối tượng khác	15.356.021.183	18.613.772.460
Cộng	52.298.135.141	70.498.097.218

16.2. Thông tin về giao dịch của các bên có liên quan: (Trình bày ở thuyết minh VIII - Những thông tin khác)**17 . THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.337.070.137	9.337.070.137
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.337.070.137	9.337.070.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	2.080.108.897	44.945.785.919	536.312.572.560
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	42.200.953.567	42.200.953.567
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(3.634.470.570)	(3.634.470.570)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.634.470.570	-	(3.634.470.570)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.249.464.780)	(33.249.464.780)
- Giảm khác	-	-	-	-	292.812.339	(292.812.339)	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	474.998.850.000	-	-	17.922.298.314	2.372.921.236	46.335.521.227	541.629.590.777
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.858.359.418	19.858.359.418
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.931.710.646)	(1.931.710.646)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	1.931.710.646	-	(1.931.710.646)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (lợi ích của cổ đông)	-	-	-	-	27.062.648	(27.062.648)	-
Số dư cuối kỳ	474.998.850.000	-	-	19.854.008.960	2.399.983.884	62.303.396.705	559.556.239.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Dũng	53.600.000.000	53.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	341.377.850.000	341.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(33.249.464.780)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.854.008.960	17.922.298.314
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
180.167.389.053	77.167.118.762
428.936.364	418.790.907
180.596.325.417	77.585.909.669

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, sản phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
142.086.195.878	61.162.627.774
310.335.759	310.335.759
142.396.531.637	61.472.963.533

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.412.930	346.630
886.338.387	377.908.754
888.751.317	378.255.384

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.976.562.721	3.902.148.833
1.358.849	1.498.925
4.977.921.570	3.903.647.758

6. THU NHẬP KHÁC:

- Tiền bồi thường thu được

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt		
Cộng	-	-

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.491.999.352	74.212.268
Cộng	7.491.999.352	74.212.268

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	14.209.545	8.582.018
- Chi phí nhân công	982.158.200	910.471.089
- Chi phí khấu hao	164.288.916	104.463.827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.864.528	153.559.813
- Thuế, phí, lệ phí	63.607.317	3.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	487.372.640	150.657.979
Cộng	1.902.501.146	1.330.734.726

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.667.480.329	9.087.416.467
- Chi phí nhân công	1.528.862.700	1.949.992.166
- Chi phí khấu hao TSCĐ	527.745.809	466.159.911
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.864.528	153.559.813
- Chi phí bằng tiền khác	361.405.037	153.657.979
Cộng	14.276.358.403	11.810.786.336

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.857.763.611	2.162.364.498
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
- Thuế TNDN tạm tính 1% trên doanh thu ứng tiền trước		
Cộng	4.857.763.611	2.162.364.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.716.123.029	11.182.606.768
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	569.739.964	370.784.278
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>		
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	569.739.964	370.784.278
<i>Lợi nhuận của Công ty con (được ưu đãi về thuế TNDN)</i>	569.739.964	370.784.278
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>		
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	24.146.383.065	10.811.822.490
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	4.857.763.611	2.162.364.498
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	4.829.276.613	2.162.364.498
+ Thuế TNDN được miễn, giảm (10%)	28.486.998	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	19.858.359.418	9.020.242.270
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.931.710.646	864.945.800
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	377	172

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính. Số lượng cp phổ thông dự kiến phát hành thêm vào ngày 26/02/2018 là 12.000.000 cp.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	19.858.359.418	9.020.242.270
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	1.931.710.646	864.945.800
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	47.499.885	47.499.885
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	377	172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

- CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI:** không phát sinh
- CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không phát sinh
- SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ**

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	634.464.600
- SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY**

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	67.244.902.996

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:** không có
- NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN:** không có
- THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ông Dương Thế Nghiêm	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Xi	Mẹ Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào	Vợ Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Con Chủ tịch HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	Em ruột Chủ tịch HĐQT
- Ông Đặng Văn Út Anh	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Thành	Cha ruột Chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Đồng chủ tịch HĐQT

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	169.586.200	142.209.833

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Công ty mẹ		
Nguyễn Kim Hồng Đào	Trả vay	500.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trả vay	813.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Trả vay	100.200.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Trả vay	1.000.000.000

Công ty con

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	Bán hàng	
	Thu tiền	18.771.640.730

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	268.883.411	268.883.411
Nguyễn Thị Xi	Phải thu	66.937.000	66.937.000
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	66.937.000	66.937.000
	Phải trả	11.462.500.000	11.962.500.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	66.963.000	66.963.000
	Phải trả	4.164.600.000	4.977.600.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu	2.865.000.000	2.865.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	65.000.000	65.000.000
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	5.398.800.000	5.499.000.000
Đặng Văn Út Anh	Phải trả	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu khác	35.549.800.000	36.549.800.000

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Hàng hóa	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.167.389.053	428.936.364	180.596.325.417
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	142.086.195.878	310.335.759	142.396.531.637
Lợi nhuận gộp	38.081.193.175	118.600.605	38.199.793.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

a. Rủi ro ngoại tệ

Độ nhạy về ngoại tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	166.602.129.907	95.448.812.000	-	262.050.941.907
Phải trả người bán	41.249.117.525	-	-	41.249.117.525
Chi phí phải trả	385.444.933	-	-	385.444.933
Các khoản phải trả khác	52.298.135.141	-	-	52.298.135.141
Số đầu năm				
Vay và nợ	178.733.339.683	-	-	178.733.339.683
Phải trả người bán	52.623.473.088	-	-	52.623.473.088
Chi phí phải trả	571.942.846	-	-	571.942.846
Các khoản phải trả khác	70.498.097.218	-	-	70.498.097.218

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.088.131.016	10.153.284.739	9.088.131.016	10.153.284.739
Phải thu khách hàng	280.811.674.652	222.275.851.372	280.811.674.652	222.275.851.372
Trả trước cho người bán	182.809.639.257	176.938.171.453	182.809.639.257	176.938.171.453
Các khoản phải thu khác	8.330.061.852	7.354.322.002	8.330.061.852	7.354.322.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	41.249.117.525	53.376.889.434	41.249.117.525	53.376.889.434
Người mua trả tiền trước	101.687.062.300	23.862.275.000	101.687.062.300	23.862.275.000
Vay và nợ	262.050.941.907	213.992.284.683	262.050.941.907	213.992.284.683
Phải trả người lao động	727.951.850	1.673.936.500	727.951.850	1.673.936.500
Chi phí phải trả	385.444.933	571.942.846	385.444.933	571.942.846
Các khoản phải trả khác	52.298.135.141	70.498.097.218	52.298.135.141	70.498.097.218

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày cuối niên độ kế toán (hiện tại Công ty lấy giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ) do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và ghi nhận công cụ tài chính, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm


Bùi Thị Kim Ngân




Nguyễn Triệu Đông